

LÀM RÕ THÊM MẤY ĐIỂM XUNG QUANH TỪ NGUYÊN CỦA TÊN GỌI (SÔNG) MÊ KÔNG, (SÔNG) CỬU LONG¹

VŨ ĐỨC NGHIÊU²

Abstract: Based on an analysis of nineteenth-century documentary sources, this article clarifies the origin of the Vietnamese name *Mê Kông* and examines the etyma of its constituent elements, *me* and *kong*. The study demonstrates that official documents of the Nguyễn dynasty did not record the name *Mê Kông*, but referred to the river as *Khung Giang*. Furthermore, neither the Nguyễn court nor Trịnh Hoài Đức assigned the name *Cửu Long* to the Mekong River in southern Vietnam. Rather, the name *Cửu Long* was coined by inhabitants of the Mekong Delta to denote the nine distributaries through which the Mekong flows into the Biển Đông. This naming practice was likely inspired by the local usage of *Cửu Long* for the section of the Lancang River in Yunnan, as mentioned in the *Gia Định thành thông chí*.

Keywords: river, Mekong (river), Cuulong (river), Khung river.

1. Dẫn nhập

Mê Kông (Mekong) là tên gọi quốc tế của con sông lớn khởi nguồn từ sơn nguyên Thanh Tạng, tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc, chảy qua đất Vân Nam của nước này, làm biên giới giữa Lào với Myanmar, Lào với Thái Lan, đi qua Lào, Campuchia, đến thủ đô Phnompenh của Campuchia bắt đầu tách thành hai nhánh đi vào đất Nam Bộ Việt Nam, tiếp tục phân chia thành nhiều chi lưu, mang nước vào biển Đông. Người Việt Nam gọi hai nhánh sông chính của *Mê Kông* trên đất nước mình là *Tiền Giang* và *Hậu Giang*. Tiếng Thái, tiếng Lào gọi dòng *Mê Kông* (tạm chuyển tự theo chữ Quốc ngữ), là *Mè Khoóng*, *Mè Nam Khoóng*. Người Campuchia hiện dùng tên gọi *Mê Kông*, nhưng cũng vẫn gọi theo tiếng Khmer là ‘tounle thom’ (nghĩa là ‘sông lớn’).

Dòng *Mê Kông* rất được chú ý về nhiều phương diện. Ở Việt Nam, riêng tên gọi *Mê Kông*, *Cửu Long* của nó đã được quan tâm nghiên cứu từ khá lâu, có không ít kết quả đã được công bố trên tạp chí khoa học, báo chí³, nhưng vẫn còn những điểm cần tiếp tục được phân tích và thuyết giải thêm.

Bài viết này nhằm mục đích góp phần làm rõ thêm câu hỏi: *Trong tiếng Việt, tên gọi Mê Kông, Cửu Long ra đời từ đâu, ra đời như thế nào?*, cho nên, trước hết, cần phải làm rõ những thông tin và cứ liệu cụ thể về những vấn đề như:

- Trong các tài liệu xưa cũ thời cận đại mà chúng ta hiện có được, hai tên gọi đó đã được ghi chép như thế nào?

- Ngôn ngữ của những tộc người sống ven dòng *Mê Kông* và trong lưu vực của nó, trước hết là tiếng Thái, tiếng Lào (thuộc chi Tai, ngữ hệ Tai-Kadai) và các ngôn ngữ họ Nam Á (Austroasiatic), từ trước đến nay, gọi các sông ngòi nói chung, gọi tên sông *Mê Kông* nói riêng, như thế nào?

Những tài liệu hữu quan được khảo sát để cung cấp cứ liệu cho bài viết gồm⁴:

(a) Bốn bộ địa chí trực tiếp liên quan: *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825); *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của

¹ Bài viết này viết trên cơ sở sửa chữa, bổ sung báo cáo của tác giả tham gia Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 7 (2025. Hà Nội) <https://1drv.ms/b/c/ae788983ffec512c/1QD17stlgNtQp5ojoETpMyAehuiq4leBpHKWgCyNqPd8?email=ngheieuvd%40vnu.edu.vn&e=zRlipa>

² Trường Đại học Hà Nội; Email: ngheieuvd@vnu.edu.vn

³ Ví dụ, các nghiên cứu của Hoàng Thị Châu (1964-1965), Võ Hương An (2014), Tôn Thất Thọ (2017), Lý Tùng Hiếu (2022).

⁴ Danh sách và nguồn cụ thể của các tài liệu trên đây, ghi theo thứ tự ABC chữ cái đầu của văn bản, ở cuối bài.

Lê Quang Định (1759 - 1813); *Đại Thanh nhất thống chí*⁵.

(b) Hai bộ sử: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn.

(c) *Voyage d'Exploration en Indo-Chine*. (Hành trình khám phá Đông Dương của Lagrée D. De, Garnier F.; Paris, 1873; Phần I; xuất bản lần đầu tiên năm 1870 trên tuần báo địa lí của Pháp *Le Tour du Monde*; năm 1873 được chỉnh sửa, bổ sung và in lại)⁶.

(d) *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine*. (Tập bản đồ của hành trình khám phá Đông Dương. Ấn hành cùng cuốn sách *Voyage d'Exploration en Indo - Chine*).

(e) *An Nam đại quốc hoạ đồ* (Bản đồ in trong *Dictionarium Anamitico Latinum* -1838 của Aj.L. Taberd). (Viết tắt: Bđ. Annam. 1838).

(f) Cơ sở dữ liệu ngôn ngữ các dân tộc khu vực Đông Nam Á của SEALang Projects (<http://sealang.net>).

(g) Một số từ điển sách vở khác trong nửa sau thế kỉ XIX.

2. Khảo sát tên gọi của dòng Mê Kông ghi trong các tài liệu hữu quan

2.1. Trong các sách lịch sử, địa chí thời nhà Nguyễn

(i) Sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi tên (sông) *Tiền Giang*, (sông) *Hậu Giang* nhiều lần ở các tập 1, 4, 5, 6 (bản dịch), nhưng không thấy có tên gọi ‘Mê Kông’. Mặc dù dòng Mê Kông có được nói đến khá nhiều lần, nhưng được gọi là *Khung giang* 穹江 - nghĩa là ‘sông Khung’, không gọi là “Mê Kông” (xem các tập: 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9 - bản dịch). Ví dụ:

“...Vua mới nghe tin nước Pháp phái người đến sông Khung Giang ... người Pháp đóng thuyền ở bến sông Khung Giang ...”. (*Đệ tứ kỉ*, Quyển 36. Bản dịch ấn hành năm 2007, tập 7, tr. 1061).

“Viện thần tâu: “Nước ta cùng với nước Xiêm tiếp giáp, lấy sông Khung làm giới hạn...” (*Đệ lục kỉ*, Quyển 10. Bản dịch ấn hành năm 2007, tập 9, tr. 424).

(ii) *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán cũng chỉ ghi nhận tên *Khung giang* cho dòng Mê Kông, cùng với *Tiền Giang*, *Hậu Giang*, không có tên ‘Mê Kông’. Ví dụ:

“*Khi Văn Thống tới bờ phía nam sông Khung, bị tỳ tướng Xiêm đánh úp*”... (Tập 2, Quyển 32. *Truyện các nước ngoài. Nước Xiêm La*. Bản dịch ấn hành năm 2006).

“... ông đem dâng bản đồ từ sông Khung đến Ai Lao và được thưởng quân công kỉ lục một lần”. (Tập 3, Quyển 16. Mục VI. *Truyện các quan. Truyện về Lê Đăng Doanh*. Bản dịch ấn hành năm 2006)

(iii) Sách *Đại Nam nhất thống chí* là bộ địa chí chính danh về nước ta thời đó, nhưng trong các mục ghi về núi sông cũng không có tên gọi ‘Mê Kông’, không có cả tên gọi ‘Khung giang’. Quyển XXIX của sách này khi ghi chép về (sông) *Tiền Giang* cũng chỉ nói đến dòng Mê Kông ở ngoài cương vực Đại Nam (Việt Nam) với tên gọi không chính thức - *sông cái*: “đấy là chỉ lưu chính của sông cái” (Tập 5, bản dịch ấn hành năm 2006: 154).

⁵ Được biên soạn trong thời nhà Thanh, Trung Quốc, bắt đầu từ năm 1686, hoàn thành năm 1743. Từ năm 1764 bắt đầu bổ sung các thay đổi về lãnh thổ, hành chính từ đời Ung Chính cho đến giữa đời Càn Long. Từ năm 1812 đến 1842, thực hiện và hoàn thành việc trùng tu toàn bộ). Đã được số hoá và cung cấp tại: <https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=373118&remap=gb>

⁶ Cuốn sách này ghi chép mô tả về địa lí, dân cư, xã hội, cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên, tiềm năng giao thông, thương mại, mà đoàn thám hiểm người Pháp do Đại úy hải quân E. D. De Lagrée (1823-1868) chỉ huy, khám phá được trong toàn bộ quá trình họ thám hiểm dọc theo sông Mê Kông (từ 1866 đến 1867, 1868) và lập bản đồ dòng sông này. Người viết sách là Francis Garnier (1839 - 1873). Viên sĩ quan hải quân Pháp này đã chỉ huy tàu chiến nã đại bác vào thành Hà Nội (nay còn vết đạn ở cửa Bắc) và tấn công chiếm thành ngày 20/11/1873. Cuối năm 1873, Garnier bị quân Cờ đen giết chết. Đoàn thám hiểm của Lagrée xuất phát từ Sài Gòn ngày 5 tháng 6 năm 1866, đi qua nhiều vùng của Campuchia, Lào, Myanmar bằng cách ngược dòng Mê Kông và cũng đi khoảng 4.000 km đường bộ, tới Đại Lý, Côn Minh của Vân Nam (Trung Quốc), rồi đi Thượng Hải. Từ Thượng Hải, họ đi đường biển về đến Sài Gòn tháng 6 năm 1868. Đây là những người phương Tây đầu tiên vào đến Vân Nam bằng con đường từ phương Nam như vậy. Toàn bộ hành trình của họ khoảng 10.000 km.

Trong tập *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine* kèm theo sách, có hai tấm bản đồ vẽ và ghi tên nhiều sông ngòi trong lưu vực sông Mê Kông và trong lãnh thổ Lào, Thái Lan, Campuchia, một phần Myanmar.

Ngoài ra, sách này cũng có nhắc đến sông Lan Thương (*Lan Thương giang* - là đoạn sông Mê Kông chảy trên địa phận tỉnh Vân Nam, Trung Quốc): “*Miền tây Nam kỳ thì có sông Tiền Giang và sông Hậu Giang là lớn nhất, tức là hạ lưu của sông Lan Thương bắt nguồn từ Thanh Hải (Trung Quốc), qua phủ Lệ Giang tỉnh Vân Nam, qua các phủ Đại Lý, Thuận Ninh đến phủ Phổ Nhĩ, có sông Phổ Nhĩ đến từ phía đông chảy vào làm sông Cửu Long, đến Xa Lí Mãnh Luân Ti, vào địa phận đất Diên Điện, lại chảy về phía Đông mà vào nước Ai Lao...*” (Tập 5, bản dịch ấn hành năm 2006: 320).

(iv) Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (do Lê Quang Định chủ trì biên khảo theo lệnh của vua Gia Long) chỉ có nói đến tên (sông) *Tiền Giang* và (sông) *Hậu Giang* (Bản dịch ấn hành năm 2005; tr.101, 102, 318), không thấy có tên gọi ‘Mê Kông’ hoặc ‘Khung giang’.

(v) Sách *Gia Định thành thông chí* do Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) biên khảo bằng Hán văn, viết về vùng Nam Bộ Việt Nam đời vua Gia Long, hoàn toàn không ghi tên gọi ‘Mê Kông’, mặc dù có nhắc đến con sông này (xem điểm (ii), mục 3.5.2 bên dưới đây). Quyển III (*Cương vực chí*) của *Gia Định thành thông chí* (bản dịch ấn hành năm 1999) viết: “các núi [...] theo sông Đại giang ở Cao Mên (tục gọi là sông lớn) từ xa mà đến...” (tr.85). “[...] chảy nhanh cuộn cuộn [...]”, tới sông Nam Vang nước Cao Mên, chia làm hai sông Tiền Giang và Hậu Giang ...” (tr.42).

‘Đại giang ở Cao Mên’, ‘sông Nam Vang nước Cao Mên’ chính là sông Mê Kông.

2.2. Tên gọi của dòng ‘Mê Kông’ trong tài liệu do người Âu châu ghi chép

Trong những tài liệu do người Âu châu ghi chép mà tôi khảo sát được (chủ yếu là được ghi trong nửa sau thế kỉ XIX), tên gọi ‘Mê Kông’ được ghi rõ bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Latin.

(i) Tên gọi Mê Kông

Cuốn sách *Voyage d'Exploration en Indo-Chine* (1873) (Hành trình khám phá Đông Dương) có hơn 10 lần ghi: Mekong. Kèm theo cuốn sách này là tập *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine* (1866 -1873) (Atlas của Hành trình khám phá Đông Dương). Bản đồ số I của tập atlas này (viết tắt: Atlas.PL.I.) có ghi tên sông: *Me Kong*.

Bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* (in kèm trong cuốn *Tự vị Annam - Latinh* do Taberd soạn thảo, cũng gọi là *Nam Việt dương hiệp tự vị*, ấn hành năm 1838 tại Serampore) ghi tên sông bằng chữ Latin in hoa: MAYCON seu [hoặc] MEKON.

(ii) Những tên gọi khác

Ngoài tên gọi *Mekong*, trong những tài liệu do người Âu châu biên khảo và bản đồ do họ lập, mà tôi khảo chứng được, còn có những tên địa phương của dòng sông này cũng được ghi nhận. Cụ thể là:

- Sông *Cambode/Cambodge*

Bđ.Annam.1838 ghi: *Flumen Cambodix* (sông Cambod).

Phần chỉ mục (Index Alphabetique) của sách *Voyage d'Exploration en Indo-Chine* (1873) ghi: ‘Mekong ou Cambodge’ ([sông] Mêkong hay [sông] Cambodge); ‘Cambodge ou Mekong, fleuve d'Asie’ (sông Mêkong hay sông Cambodge, một con sông ở châu Á).

Atlas.PL.I của *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine*, 1866 -1873, ghi: (sông) *Cambodge*.

- *Tonly Thom*

Tên phiên âm theo tiếng Khmer bản địa, đồng thời, dịch nghĩa sang tiếng Việt và ghi bằng chữ Quốc ngữ: ‘Sông lớn’. (Bản đồ số II của *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine*; 1866 -1873. Viết tắt: Atlas.PL.II).

- Sông *Khong*

An Nam đại quốc họa đồ 1838 ghi tên gọi này ở đoạn sông có tên *Nam Khong* trong bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II.

Dictionnaire Annamite-Français của Genibrel, J.F.M. (1898: 702) cũng ghi nhận tên gọi ‘sông Khong’ và giải thích “sông Khong - sông Mêkong (cũng gọi là sông lớn)”⁷.

⁷ “-- Khong, Le fleuve Mekong (appelé aussi Sông Lớn) (tr.702).

- *Nam Khong*

Bản đồ Atlas.PL.I; Atlas.PL.II ghi ở đoạn sông làm biên giới giữa Lào với Thái Lan (vùng Mukdahan của Thái Lan)

- *Lan tsang kiang*

Bản đồ Atlas.PL.I và bản đồ Atlas.PL.II ghi tên gọi này (âm Hán Việt: *Lan Thương giang*) cho đoạn sông Mê Kông trên đất Vân Nam, Trung Quốc.

- *Kiou long kiang* (trên Atlas.PL.I), *Kieou - Long - Kiang* (trên Atlas.PL.II) ghi cho khúc cuối của *Lan Thương giang*. (Âm Hán Việt của *Kiou long kiang* và *Kieou - Long - Kiang* là “*Cửu Long Giang*”).

- Tại điểm đầu tiên về dòng Mê Kông, ở góc trên, bên trái của bản đồ Bđ.Annam.1838 có ghi tên *Cửu Long Giang*. Điểm đầu tiên về sông Mê Kông, ở góc trên, bên trái của bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*⁸ (Xem: *Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, 2014: 310-311) cũng có ghi tên chữ Hán 九龙江 (Cửu Long giang). Tên gọi ‘Cửu Long Giang’ được phân tích riêng trong phần 3.5.2 bên dưới).

3. Nhận xét, thảo luận

3.1. Về tên gọi ‘Mê Kông’

Các cứ liệu trình bày bên trên đây cho chúng ta thấy: Tên gọi và cách ghi ‘*Mekong*’, ‘*Me Kong*’ ‘*MAYCON*’ hoặc ‘*MEKON*’ được dùng trước hết là trong những tài liệu ghi chép của người Âu châu. Đó là kết quả phiên âm sang tiếng Âu châu (Pháp, Latin) tên gọi bản địa của dòng sông này:

[mêe 'kʰoŋ] hoặc [mêe náam 'kʰoŋ] (trong tiếng tiếng Thái)⁹,

[mē: kʰɔ̃ːŋ] hoặc [mē: nām kʰɔ̃ːŋ] (trong tiếng tiếng Lào)¹⁰.

Người Việt vay mượn/phiên âm ‘*Mekong*’/‘*Me Kong*’ từ tiếng Âu châu (cụ thể là tiếng Pháp) vào tiếng Việt, nói và viết thành ‘Mê Kông’, như chúng ta đang thấy hiện nay.

Ngoài các tài liệu đã trình bày tại mục 1.2 bên trên, một số từ điển và sách khác cuối thế kỉ XIX, chủ yếu do người Âu châu biên soạn, cũng ghi nhận tên gọi ‘Mê Kông’. Ví dụ: *Dictionnaire Annamite-Français (Từ điển Annam - Pháp*. J.F.M. Genibrel. Saigon, 1898: 702), *Dictionnaire Annamite-Français*. Tome second N-X. (Từ điển Annam - Pháp. Tập 2: N-X; J. Bonet. Paris, 1900: 219) ghi: *Mékong*. Cuốn sách *Petit cours de géographie de la Basse - Cochichine* (1875: 24) của Trương Vĩnh Ký, một học giả người Việt Nam, ghi: *Mé-cong*.

Thông tin về nguồn gốc trực tiếp của tên gọi ‘Mê Kông’ trong tiếng Việt như vừa nêu trên đây, không có gì mới, và từ trước đến nay, các ý kiến có liên quan đều thống nhất. Tuy nhiên, đối với người Việt Nam vào nửa cuối thế kỉ XIX, tên gọi đó vẫn còn xa lạ, do họ còn ít tiếp xúc với tài liệu của người Âu châu. Vì thế, trong những tài liệu, sách vở do người Việt Nam thời đó biên soạn, có thể nói là hoàn toàn không thấy tên gọi ‘Mê Kông’ (trừ cuốn sách do Trương Vĩnh Ký viết về địa lí miền hạ của Nam Kỳ (*Petit cours de géographie de la Basse - Cochichine*) vừa đề cập. Điều quan trọng cần làm rõ là: từng yếu tố: ‘*Me*’, ‘*Kong*’ từ đâu ra.

3.2. Từ nguyên của yếu tố ‘*kông*’ trong tên gọi Mê Kông (*Mekong*/ *Me Kong*/ *Meycon*/ *Mekon*)

3.2.1. ‘*Kông*’ vốn là tên riêng của dòng Mê Kông

‘*Kông*’ - theo cách nói của tiếng Việt, là âm phiên chuyển từ yếu tố ‘*kong*’ trong tên sông ‘*Mekong*’ theo cách nói-viết của người Âu châu (Pháp). Cách nói-viết ‘*kong*’ của người Pháp là kết quả phiên âm yếu

⁸ Bản đồ này được vẽ trong nửa sau thế kỉ XIX, sau 1838; thời gian chính xác chưa rõ.

⁹ <http://sealang.net/thai/dictionary.htm>

¹⁰ <http://sealang.net/lao/dictionary.htm>; Cơ sở dữ liệu này cũng cho thấy: sông Mê Kông còn được gọi là [nām mē: kʰɔ̃ːŋ], với ngữ nghĩa - ngữ pháp là “sông *Me Khoóng*”, nhưng cách dùng này ít phổ biến và không chính tắc.

tổ [ʔkʰɔŋ], [kʰɔ:ŋ] trong tên gọi bản địa tiếng Thái, tiếng Lào của chính dòng sông này: [mêɛ ʔkʰɔŋ]/[mêɛ náamʔkʰɔŋ]/[náamʔkʰɔŋ] (tiếng Thái), hoặc: [mē: kʰɔ:ŋ]/[mē: nám kʰɔ:ŋ]/[nám kʰɔ:ŋ] (tiếng Lào)¹¹.

Ngữ nghĩa, ngữ pháp của các tên gọi này cho thấy: [ʔkʰɔŋ], [kʰɔ:ŋ] là tên riêng của dòng Mê Kông vì điều này có thể kiểm chứng được qua những cứ liệu trình bày dưới đây.

a) Tiếng Thái, tiếng Lào và các ngôn ngữ khác của ngữ chi Tai như tiếng Shan, tiếng Isan... có từ chính gốc để gọi cả ‘nước’ lẫn ‘sông’ là [náam], [nám]. Tên sông trong tiếng Thái, tiếng Lào có mô hình phổ biến là: {**nam** + **X**_(tên riêng)} (trong đó, **nam** là thành phần chỉ loại - sông).

- Kiểm đếm trên bản đồ Atlas.PL.II (ấn hành năm 1873), theo chiều từ thượng nguồn Mê Kông trở xuống, chỉ tính riêng những phụ lưu của nó, đã có trên 50 con sông lớn, nhỏ được thể hiện (vẽ trên bản đồ) mà tên gọi phản ánh đúng mô hình vừa nêu (trên bản đồ, từ *nam/nám* có thể viết tắt bằng chữ N)¹². Cụ thể là:

Phiên âm	Nam Yot	Nam Ma	Nam Yang	Nam Ha
Nghĩa	sông Yot	sông Ma	sông Yang	sông Ha

và các sông khác như: *Nam Lem, Nam Leui, Nam Kha, Nam Tcholong, Nam Poue, Nam Kam, Nam Noa, Nam Me, Nam Koun, Nam Yong, Nam La, Nam Ma, Nam Kay, Nam Het, Nam Lim, Nam Hem, Nam Cok, Nam Niao, Nam Nao, Nam Phoung, Nam Ping, Nam Ta, Nam Ben, Nam Ngum, Nam Takô, Nam Hou, Nam Kan, Nam Houn, Nam Loua, Nam Poui, Nam Met, Nam Tan, Nam Poun, Nam Lay, Nam Leui, Nam Ouang, Nam Thon, Nam Mong, Nam Luong, Nam Makang, Nam Pissai, Nam Hang hong, Nam San, Nam Kdin, Nam Khong* (sông Mê Kông. Nhưng tên này hiện nay ít thông dụng), *Nam Hin boun, Nam Kham, Nam Sak, Nam phong, Nam Prom*.

Ngoài những tên sông đó, tên của nhiều con sông khác (không đổ nước vào Mê Kông), được ghi trên bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II, cũng có cùng mô hình cấu tạo: *Nam Pan, Nam Poun, Nam Khang, Nam Koung, Nam Lemet, Nam Tou, Nam Moui, Nam Panak, Nam Nioum, Nam Khan, Nam Sak, Nam Salit, Nam Mongouan, Nam Takon, Nam Mo, Nam phoung, Nam Thaboun, Nam thabaget, Nam Siri*.

- Cơ sở dữ liệu sealang.net/lao/dictionary.htm của sealang.net cung cấp những tên sông trong tiếng Lào¹³ như:

Phiên âm	năm ká dɨŋ	năm ɲi:m	năm ɲiap	năm thá:
Nghĩa	sông Kading	sông Ngừm	sông Ngiep	sông Thà

và các tên sông khác: năm pá thɛ:n (sông *Pathen*), năm má: (sông *Ma*), năm lɪ:k (sông *Lik*), năm ʔu: (sông *Ou*), năm thɛ:m (sông *Them*), năm nó:n (sông *Neun*), năm mɔk (sông *Meuk*), năm bɛ:ŋ (sông *Beng*), năm sé: (sông *Xế*), năm lɔk (sông *Look*), năm ɲay (sông *Nhaay*).

Để chỉ một con sông được coi là lớn (lớn hay không lớn, tùy thuộc cách đánh giá trong tương quan cụ thể ở mỗi địa phương, vùng miền), tiếng Thái nói [mêɛ náam], tiếng Lào nói [mē: nám], cả hai cùng có nghĩa ‘sông cái’/‘sông’ ([mêɛ], [mē:] có nghĩa ‘mẹ’, ‘cái’, ‘lớn’). Khi đó, tên riêng sẽ đứng sau thành phần chỉ loại [mêɛ náam], [mē: nám] trong các tên sông. Ví dụ:

<i>Menam Sak</i>	‘sông [cái] <i>Sak</i> ’	(Atlas.PL.II)
<i>Menam Noi</i>	‘sông [cái] <i>Noi</i> ’	(Atlas.PL.II)
<i>Menam Chie</i>	‘sông [cái] <i>Chie</i> ’	(Atlas.PL.I)
<i>Menam Chaophraya</i>	‘sông [cái] <i>Chaophraya</i> ’	(sealang.net/thai/dictionary.htm)
<i>Menam Pasak</i>	‘sông [cái] <i>Pasak</i> ’	(sealang.net/thai/dictionary.htm).

¹¹ Tuy nhiên, cách gọi tên dòng Mê Kông là [náamʔkʰɔŋ] (tiếng Thái), [nám kʰɔ:ŋ] (tiếng Lào) ít dùng và cũng chỉ là cách nói trong khẩu ngữ, không chính xác.

¹² Danh sách cụ thể các tên sông thu thập được trên Atlas.PL.II (những con sông riêng biệt, ở những địa phương khác nhau, nhưng có tên trùng nhau, chỉ được ghi ở đây một lần).

¹³ <http://sealang.net/lao/dictionary.htm>

<i>Menam Ngừm</i>	‘sông [cái] Ngừm’	(tiếng Lào)
<i>Menam Sedon</i>	‘sông [cái] Sedon’	(tiếng Lào)
<i>Menam Ou</i>	‘sông [cái] Ou’	(tiếng Lào)
<i>Menam Ngiep</i>	‘sông [cái] Ngiep’	(tiếng Lào)
<i>Menam Sebanhien</i>	‘sông [cái] Sebanhien’	(tiếng Lào)
<i>Menam Sebanphaj</i>	‘sông [cái] Sebanphaj’	(tiếng Lào)

Tên gọi của dòng Mê Kông¹⁴:

Menam Khôóng - [mêe náam ’k^hỏon] (tiếng Thái)

Menam Khoóng [mê: nám k^hỏ:ŋ] (tiếng Lào) có cùng mô hình với các tên sông nêu vừa bên trên. Rõ ràng, [’k^hỏon], [k^hỏ:ŋ] là tên riêng của dòng Mê Kông trong hai ngôn ngữ này.

b) Yếu tố miêu tả trong tên sông tiếng Thái, tiếng Lào: [mêe], [mê:], có thể trực tiếp kết hợp với thành phần tên riêng của sông theo mô hình {**mêe/mê:** + **X**_(tên riêng)}. Ví dụ:

- Một số tên sông được ghi trên bản đồ Atlas.PL.I và Atlas.PL.II.

<i>Me Ouang</i>	‘sông [cái] Ouang’
<i>Me Kien</i>	‘sông [cái] Kien’
<i>Me Ping</i>	‘sông [cái] Ping’
<i>Me Ta</i>	‘sông [cái] Ta’
<i>Me Lai</i>	‘sông [cái] Lai’

- Một số tên sông được ghi trong cơ sở dữ liệu sealang.net/thai/dictionary.htm:

<i>Me Ping</i>	‘sông [cái] Ping’
<i>Me Nân</i>	‘sông [cái] Nân’
<i>Me Youm</i>	‘sông [cái] Yom’.

- Tên gọi của dòng Mê Kông¹⁵ trong tiếng Thái, tiếng Lào:

<i>MeKhôóng</i> [mêe ’k ^h ỏon]	‘sông [cái] Khôóng’ (Thái)
<i>MeKhoóng</i> [mê: k ^h ỏ:ŋ]	‘sông [cái] Khoóng’ (Lào)

có cùng mô hình với các tên sông vừa nêu bên trên; và như vậy, [’k^hỏon], [k^hỏ:ŋ] chính là tên riêng của dòng sông này.

c) Ngoài những cứ liệu trình bày bên trên, một số cứ liệu khác dưới đây cũng hoàn toàn ủng hộ thêm cho việc khẳng định [’k^hỏon], [k^hỏ:ŋ] là *tên riêng* của dòng Mê Kông.

- Để gọi tên dòng Mê Kông, tiếng Thavung (một ngôn ngữ Nam Á) dùng *khô:ŋ* hoặc *phakhô:ŋ* (Suwilai Premasirat, 2000: 110), tiếng Khmu Yuan (cũng là một ngôn ngữ Nam Á), dùng *krô:ŋ* (Blench R., 2013: 4).

Đây là những cứ liệu bên ngoài tiếng Thái, tiếng Lào, nhưng có giá trị làm minh chứng cho tư cách tên riêng của [’k^hỏon], [k^hỏ:ŋ] trong các tên gọi được khảo xét bên trên.

- Bản đồ Bđ.Annam.1838 của Taberd ghi: ‘sông Khong’, hoàn toàn ứng với tên gọi [nám ’k^hỏon], [nám k^hỏ:ŋ].

- Cuốn sách *Voyage d’Exploration en Indo-Chine* (Lagrée, Garnier, 1873: 472) ghi tên gọi ‘Nam

¹⁴ <http://sealang.net/thai/dictionary.htm>, <http://sealang.net/lao/dictionary.htm>

¹⁵ <http://sealang.net/thai/dictionary.htm>, <http://sealang.net/lao/dictionary.htm>

Khong’ (sông Khong)¹⁶. Bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II cũng ghi tên ‘*Nam Khong*’ (sông Khong) ở đoạn sông làm biên giới giữa Lào với vùng Mukdahan của Thái Lan. Yếu tố *Khong* trong ‘*Nam Khong*’ nêu ở đây cũng ứng với *khong* trong ‘sông Khong’ nêu tại điểm b) bên trên và là [’k^hõŋ], [k^hõ:ŋ] trong tiếng Thái, tiếng Lào.

- Sách *Đại Nam nhất thống chí* (tr.199, tập 5, bản dịch Việt văn năm 2006) và sách *Đại Nam thực lục* (Đệ tứ kỉ, Quyển 36. Bản dịch ấn hành năm 2007, tập 7) đều có ghi tên gọi *Khung Giang* (穹江: sông Khung). Chữ *Khung* trong tên gọi được ghi chép này là phiên âm gần đúng của từ [’k^hõŋ], [k^hõ:ŋ] trong tiếng Thái, tiếng Lào.

3.2.2. Từ nguyên của [’k^hõŋ]/[k^hõ:ŋ]

Ngữ liệu được khảo sát cho biết: từ [nám]/[nâm] là từ chính gốc Tai, có nghĩa ‘nước’, ‘sông’, được tiếng Thái, tiếng Lào sử dụng rất rộng rãi, phổ biến để chỉ ‘sông’ và đặt tên các con sông. Ngược lại, từ [’k^hõŋ]/[k^hõ:ŋ] hoặc [klõŋ] trong hai ngôn ngữ này, mặc dù cũng có nghĩa chỉ ‘sông’, ‘kênh’ nhưng lại rất ít được dùng để chỉ ‘sông’ và/hoặc đặt tên sông (chỉ thấy ở tên sông Mê Kông và sông Meklong¹⁷). Điều này khiến chúng ta có thể nghĩ tới giả thuyết về khả năng [’k^hõŋ], [k^hõ:ŋ] đã ‘lọt vào”, đã được vay mượn vào tiếng Thái, tiếng Lào từ một nguồn gốc khác nào đó, bên ngoài ngữ chi Tai, qua con đường tiếp xúc ngôn ngữ, vay mượn từ vựng. Cơ sở của khả năng ấy là như sau.

a) **Thứ nhất**, gốc từ chỉ ‘sông’ (và/hoặc *kênh*, *mương*) mà chúng ta thường gặp trong các ngôn ngữ Nam Á thì cũng được dùng phổ biến trong vùng Đông Nam Á lục địa¹⁸, ở ngôn ngữ Tai-Kadai, Nam Đảo và cả Hán-Tạng, nhưng mức độ phổ biến trong mỗi ngữ hệ đó không đồng đều. Theo lí thuyết của Sapir E. (1916) về lan truyền ngôn ngữ, văn hoá thì trung tâm phát sinh, phát tán của một ngôn ngữ/nhóm ngôn ngữ, hoặc hiện tượng, yếu tố ngôn ngữ, thường phải là nơi tập trung nhiều (nhất) những ngôn ngữ có quan hệ cội nguồn. Điều này gợi ý rằng chúng ta có thể tìm nơi phát sinh, phát tán và chiều hướng vay mượn (từ đâu vào đâu) của gốc từ chỉ ‘sông’ vừa đề cập.

Khi thu thập (chưa đầy đủ) từ chỉ ‘sông’ có *gốc từ* (root) Nam Á chung trong cơ sở dữ liệu *SEalang Library* của *SEalang Projects* (<http://sealang.net>) và từ chỉ ‘sông’ có cùng gốc từ đó trong các ngôn ngữ Nam Đảo, Tai-Kadai, Hán-Tạng do một số nhà nghiên cứu khác đã công bố, tôi lập được hai danh sách từ chỉ ‘sông’ trong hai bảng dưới đây. (Trong hai danh sách này, nguồn của ngữ liệu - tên tác giả, được viết tắt theo *SEalang Library*. Ngữ liệu nào dẫn từ nguồn khác, ngoài *SEalang Library*, thì tên tác giả và địa chỉ nguồn được ghi theo cách thông thường)¹⁹.

¹⁶ *Il y avait des Thaï à Xieng Tong, à Muong Lem, à Xieng Sen, Xieng Hong et à l'est du Nam Khong ...* (Người Thái ở Xieng Tong, Mường Lem, Xieng Sen, Xieng Hong và phía đông [sông] Nam Khong ...).

¹⁷ Sông Meklong ở miền Trung Thái Lan, chảy vào vịnh Siam (Bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.II). Trong khẩu ngữ, người Thái (lan) có thể nói [mêe’kõ:ŋ]. (Xem: bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II. và <http://sealang.net/thai/dictionary.htm>, <http://sealang.net/lao/dictionary.htm>).

¹⁸ Tên gọi Đông Nam Á ở đây được hiểu là không gian ngôn ngữ - lịch sử - văn hoá, chiều Tây - Đông từ vùng Đông Bắc và một số khu vực ở phía Đông Ấn Độ đến Đông Dương, Philipine, chiều Bắc - Nam từ miền cực Đông Bắc Ấn Độ (thuộc Ấn độ, Bangladesh), vùng phía nam Trường Giang của Trung Quốc đến các nước Đông Nam Á hải đảo (Philipine, Indonesia); tức không chỉ là không gian địa chính trị gồm các nước Đông Nam Á hiện nay. *Đông Nam Á lục địa* (Mainland Southeast Asia) được hiểu là phần đất liền của Đông Nam Á, phân biệt với *Đông Nam Á hải đảo*.

¹⁹ Tên đầy đủ của các tác giả được trích trong bảng, ghi theo thứ tự ABC là: Ant.1911 (Antidel, C. B.), Ban. 1979 (Banker Elizabeth M.), Blo.1976 (Blood, Evangeline), Blo.1966 (Blood, Henry F.), Cos.1971 (Costello Nancy A.), Dif.1980 (Diffloth G.), Dif.1984 (Diffloth G.), Fer.2007 (Ferlus M.), Har.1976 (Harris, Jimmy & Jerry Gainey), Hau.1991 (Haupers, R. and Lorraine H.), Huf.1971 (Huffman F.E), Kaw.1958 (Kawa Pamphlets), Mit.1972 (Mitani, Yasuyuki), Phu 1998 (Phu Phong, Nguyen), Sch.1976 (Schlatter, D.), Sco.1900 (Scott J.G.), Sho.2006 (Shorto H.), Smi.2000 (Smith, Kenneth D.), Sur.1976 (Suriya Ratanakul), Suw.2000 (Suwilai Preamsirat), Wat.1979 (Watson Richard, Saundra K. Watson and Cubuat).

Bảng 1. Từ chỉ ‘sông’ trong các ngữ chi (và ngôn ngữ) Nam Á có gốc từ Nam Á chung

	Từ chỉ sông	Nguồn		Từ chỉ sông	Nguồn
Trong ngữ hệ Nam Á					
Chi Bahnaric			Chi Palaungic		
Bahnar	krɔːŋ	Sho.2006, Sidwell (2015)	Palaung [En]	klong	Sco.1900
Bahnar [Golar]	klɔŋ	Ban.1979	Palaung [Tai Loi]	klɔŋg	Sco.1900
Proto Bahna	*krɔːŋ	Blench R. (2013:4)	Palaung [Son]	klong	Sco.1900
Bunong	krɔːŋ	Sid. (2015)	Wa	klawŋg	Ant.1911
Halang	da:k krɔaŋ	Sid. (2015)	Wa [Kawa]	glong	Kaw.1958
Mnong [-Đông]	krɔːŋ	Blo.1976.	Wa [Praok]	klɔŋ	Sho.1963
Mnong [-Giữa]	krɔːŋ	Blo.1966	Wa [South]	klɔŋ	Har.1976
Sedang	krɔəŋ	Smi.2000, Sidwell (2015)	Wa [Samtau]	klɔŋ	Har.1976
Stieng [Bulo]	klɔŋ	Hau.1991	ProtoWaic	*klɔŋ	Dif.1980
Rengao	roːŋ	Blench (2013:4)	Lawa [L'up]	klɔŋ	Sch.1976
Chi Katuic			Lawa [Ban Pa Phae]	klɔŋ	Sur.1976
Katu [An Diem]	karuːŋ	Cos.1971	Lawa [Umphai]	klɔŋ	Mit.1972
Katu [Phuong]	karuːŋ	Cos.1971	Chi Pearic		
Proto Katu	*rɔəŋ	Blench (2013:3)	Pear (Kompong Thom)	kraŋ	Blench (2013:4)
Pacoh	kruaŋ	Wat.1979	Chi Việtc		
Chi Khmuic			Việt	son ¹	
Khmu Yuan	krɔːŋ	Blench (2013:4)	Chứt [Rục]	jũːŋ	Phu.1998
Chi Mangic (Mang)			Malieng	hoːŋ ³	Sidwell P. (2015) Fer.2007
Bolyu	huːŋ ¹³	Blench (2013:4)	Maleng [Bro]	hɔːŋ ²	Fer.2007
Chi Monic			Maleng [Kha Pong]	hɔːŋ ³	Fer.2007
Mon	krəŋ	Huf.1971, Shorto H. (2006: 212)	Mường [- Bi]	kʰoːŋ ¹	Fer.2007
	pərɔŋ (mường)	Blench (2013:4)	Pong [Phong]	kʰlɔːŋ	Fer.2007
Môn cổ	kruŋ	Shorto (2006: 212)	Pong [Toum]	kʰlɔːŋ	Fer.2007
Proto Monic	*krooŋ	Dif.1984	Pong [Liha]	kʰlɔːŋ	Fer.2007
Chi Munda			Thavung	khôːŋ	Suw.2000
Kharia	khirom	Blench (2013:4)		phakhôːŋ	Suw.2000
			Tho [Cuoi Cham]	kʰrɔŋ ¹	Fer.2007
			Tho [Lang Lo]	ʂoːŋ ¹	Fer.2007
			Proto Việtc	*k-roːŋ	Fer.2007
				*k-rəŋ	Blench R. (2013:4)
			Proto Nam Á	*ruŋ	Sho.2006

Bảng 2. Từ chỉ ‘sông’ có gốc từ Nam Á trong các ngữ chi (và ngôn ngữ) Tai-Kadai, Nam Đảo, Hán - Tạng (Trích từ Blench, 2013:4 và trình bày lại)

Trong ngữ hệ Hán-Tạng (Sino-Tibetan)			Trong ngữ hệ Nam Đảo (Austroasiatic)		
Chi Kachinic			Chi Chamic		
tiếng Kachin		kruŋ (thung lũng)	tiếng Cham		krɔːŋ
Chi Lepcha			tiếng Acehnese		kruəŋ
tiếng Lepcha		kyoŋ (thung lũng)	Trong ngữ hệ Tai-Kadai		
Chi Lolo-Miền điện (Lolo-Burmese)			Tiêu chi Tai		
tiếng Miên điện		mroŋ (mường) mroŋ: (kênh đào)	tiếng Thái		khlooŋ (sông) rɔŋ (kênh đào)
Chi Sinitic			tiếng Shan		khôn hòn (mường)
tiếng Hán cô		*k-hlun			
Chi Tibetan					
Tiếng Tạng (ngôn ngữ viết)		klun			

So sánh hai danh sách trên đây thì rõ ràng là:

Bảng 1 cho thấy: trong các ngôn ngữ Nam Á, rất nhiều ngữ chi (và ngôn ngữ) có gốc từ chỉ ‘sông’ (#ro[o]ŋ - theo Blench, 2013: 3); chỉ hai ngữ chi: Aslian và Nicobarie là không có (Blench, 2013).

Bảng 2 cho thấy: trong các ngôn ngữ Tai-Kadai, Nam Đảo và Hán-Tạng, rất ít ngữ chi (và ngôn ngữ) có từ chỉ ‘sông’ có *gốc từ* vừa nêu trên. Trong các ngôn ngữ H’mong-Mien, không có từ chỉ ‘sông’ có *gốc từ* đó (Blench, 2013).

Thông thường, sự hiện diện của một gốc từ trong nhiều ngôn ngữ thuộc những ngữ hệ khác nhau không có quan hệ cội nguồn chỉ có thể diễn ra nhờ quá trình vay mượn, lan truyền do tiếp xúc ngôn ngữ. Theo lý thuyết của Sapir E. nêu bên trên về lan truyền ngôn ngữ, văn hoá, thì vai trò, vị trí trung tâm nảy sinh và phát tán của gốc từ chỉ ‘sông’ đang được thảo luận ở đây, phải thuộc về ngữ hệ Nam Á; và gốc từ này được vay mượn vào Tai-Kadai, Nam Đảo, Hán-Tạng. Giả thuyết: từ chỉ ‘sông’ [’k’hoŋ], [k’hɔ:ŋ] trong tiếng Thái, tiếng Lào đã được vay mượn từ ngôn ngữ Nam Á, vì thế, là giả thuyết hữu lý hơn cả.

b) **Thứ hai**, Tiếng Thái, tiếng Lào là hai ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tai Tây Nam của ngữ hệ Tai-Kadai. Trong quá trình những tộc người nói ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ này thiên di về hướng Tây Nam, họ đã tiếp xúc, cộng cư với những tộc người nói ngôn ngữ Nam Á vốn cư trú khá dày trong vùng không gian hữu quan. Từ [’k’hoŋ]/[k’hɔ:ŋ] đã được họ vay mượn từ ngôn ngữ Nam Á, vốn là danh từ chung, vào ngôn ngữ của mình để chỉ dòng Mê Kông. Các tương ứng từ vựng, tương ứng ngữ âm-âm vị học giữa [’k’hoŋ], [k’hɔ:ŋ] trong tiếng Thái, tiếng Lào với từ chỉ ‘sông’ trong các ngôn ngữ Nam Á hiện hữu có liên quan, với những dạng phục nguyên từ chỉ ‘sông’ trong ngôn ngữ tiền thân (proto) của một số ngữ chi trong ngữ hệ Nam Á có thể cho chúng ta thấy được điều đó:

Proto Viêtic ²⁰	*k-ro:ŋ	Ferus: 2007	Proto Bahna	*kro:ŋ	Blench, 2013:4
Proto Nam Á	*ruŋ	Shorto: 2006	Proto Monic	*krooŋ	Difflloth:1984
Proto Katu	*rooŋ	Blench, 2013:3	Proto Waic	*kloŋ	Diffloth: 1980

c) **Thứ ba**, Một ngôn ngữ tiếp xúc và vay mượn từ ngôn ngữ khác một hoặc một số từ ngữ vốn có nghĩa là ‘sông’, ‘núi’,... nhưng lại dùng trong ngôn ngữ của mình để định danh, làm tên riêng cho dòng sông, dãy núi... nào đó, là những hiện tượng, những trường hợp không có gì lạ và không phải là hiếm gặp. Ví dụ, một nghiên cứu của Normand J., Tsu-Lin Mei (1976: 281) cho biết: tên riêng (sông) *Mississippi*, (hồ) *Wisconsin* trong tiếng Anh (ở) Mỹ là những từ được vay mượn từ tiếng Algonquin - ngôn ngữ của tộc người bản địa Bắc Mỹ, lần lượt vốn có nghĩa là ‘đại giang/sông lớn’ và ‘đại hồ/hồ lớn’.

Tiếng Thái, tiếng Lào vốn đã có từ [náam]/[nâm] chính gốc Tai để chỉ cả ‘sông’ lẫn ‘nước’, cho nên khó có thể nói rằng: người Thái, người Lào không có danh từ chỉ ‘sông’ nên mới vay mượn từ [’k’hoŋ]/[k’hɔ:ŋ] của ngôn ngữ Nam Á. Họ vay mượn thêm [’k’hoŋ], [k’hɔ:ŋ], một mặt, vẫn giữ ý nghĩa chỉ ‘sông’, ‘kênh’ của từ này²¹, (có phân phối lại về nghĩa và phạm vi sử dụng với [náam], [nâm]), mặt khác, dùng [’k’hoŋ], [k’hɔ:ŋ] như một tên riêng để chỉ một dòng sông lớn, khác biệt với những sông khác trong khu vực, rồi tên riêng ấy trở thành tên riêng chính thức cho nó: dòng Mê Kông²².

²⁰ Tên gọi *Viêtic* do Hayes L.V.H. đề xuất, dùng từ năm 1982 (*The mutation of *R in Pre-Thavung*. The Mon-Khmer Studies., vol. 11, pp. 83-100), tương ứng với (nhưng không hoàn toàn trùng khít với nội dung của) tên gọi *Việt-Mường* quen thuộc trước nay, hoặc gần đây là *Việt Chứt* (Nguyễn Tài Cẩn: 1995). Để tránh gây hiểu lầm, tôi theo cách dùng trong tiếng Anh đã khá phổ biến hiện nay, nhưng giữ dấu nặng: *Viêtic*, không dùng tên gọi (tiểu chỉ) *Việt*.

²¹ Tiếng Shan (thuộc chi Tai, họ Tai-Kadai) cũng dùng từ [k’hoŋ] để chỉ ‘sông’. Người Shan gọi sông *Salween* (một con sông lớn ở Đông Nam Á, là biên giới tự nhiên giữa Thái Lan với Myanmar khoảng 120 km, đổ vào vịnh Martaban; các dân tộc: Shan, Karen, Môn cư trú trong lưu vực sông này) là [khōŋ Salween] (Shorto, 2006: 212). Ngoài ra, <https://www.sealang.net/shan/dictionary.htm>; <http://sealang.net/thai/dictionary.htm> cũng thể hiện điều này.

²² Hiện tượng vay mượn này, nếu quả đúng như vậy, không phải là trường hợp cá biệt. Trong một nghiên cứu công bố năm 1976, J. Normand và Tsu-Lin Mei (1976: 274-301) đã giải thích và chứng minh rằng: từ 江 (*giang*) trong tiếng Hán được vay mượn từ ngôn ngữ Nam Á. Tiếng Hán cổ có từ 川 (xuyên), từ 水 (thủy) là hai danh từ chung, chỉ ‘sông’ và ‘nước’ có nguồn gốc Hán-Tạng (Sino-Tibetan). Từ 河 (hà), hai ông ngỡ là được vay mượn từ các ngôn ngữ Altaic. 江 là danh từ riêng định danh cho (sông) *Trường Giang*, 河 (hà) là danh từ riêng định danh cho (sông) Hoàng Hà. 江 chỉ sông Trường Giang, được ghi trong *Kinh Thi* ở những tổ hợp từ như: 江南 (Giang Nam) chỉ phần trung lưu của (sông) 長江 *Trường Giang*, 江漢 (Giang Hán) chỉ *Trường Giang* và *Hán Thủy* (漢水: sông Hán), 江淮 (Giang Hoài) chỉ *Trường Giang* và *Hoài Thủy* (淮水: sông Hoài). 江 (giang) được phục nguyên vào thời tiếng Hán cổ là: *k’ronj (Baxter

3.3. Từ nguyên của yếu tố ‘mê’ trong tên gọi ‘Mê Kông’ (Mekong)

‘Mê’- theo cách nói của tiếng Việt, là âm phiên chuyển từ yếu tố ‘me’ trong tên sông ‘*Mekong*’ theo cách nói-viết của người Âu châu (Pháp). Cách nói-viết ‘me’ đó, là kết quả phiên âm yếu tố [mêe], [mē:] trong các tên gọi bản địa tiếng Thái, tiếng Lào của dòng Mê Kông: [mêe ‘k’hǝŋ], [mêe náam ‘k’hǝŋ] (tiếng Thái), hoặc: [mē: k’hǝ:ŋ], [mē: nám k’hǝ:ŋ] trong tiếng Lào.

Như trong mục 3.2.1 đã trình bày, từ [mêe] - (มื่อ) trong tiếng Thái và [mē:] - (ເມ) trong tiếng Lào cùng có nghĩa: ‘mẹ’, ‘cái’, ‘lớn’. [mêe]/[mē:] không chỉ có mặt trong tên gọi của dòng Mê Kông mà có mặt đều đặn trong tên của rất nhiều dòng sông khác ở Thái Lan và Lào. Ngoài những cứ liệu đã trình bày tại mục 3.2.1 bên trên, chúng ta còn có thể thấy:

a) Cơ sở dữ liệu sealang.net/thai/dictionary.htm cung cấp hàng loạt tên sông trong tiếng Thái như:

Phiên âm	mêe náam ‘pín	mêe náam ‘muun	mêe náam pǎa ‘sák	mêe náam ‘chǐi
Nghĩa	sông [cái] Ping	sông [cái] Mun	sông [cái] Pasak	sông [cái] Chii

và các tên sông khác: mêe náam baan pa ‘koŋ (sông [cái] Bangpakong), mêe náam mêe ‘klɔŋ (sông [cái] Me Klong), mêe náam ‘nān (sông [cái] Me Nam), mêe náam ‘yom (sông [cái] Yom), mêe náam thǎa ‘jiin (sông [cái] Thachin), mêe náam koo ‘lɔ (sông [cái] Kô lô), mêe ‘nám i.ra.wa ‘dii (sông [cái] Irrawaddy), mêe náam ‘wan (sông [cái] Wang), mêe ‘nám lóp bu ‘rii (sông [cái] Lopburi), mêe náam ‘k’hoŋ (sông [cái] Salween), mêe náam ‘chum ‘phɔŋ (sông [cái] Chum phon).

b) Bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II ghi nhận:

Me Chay	(sông [cái] Chay)	Me Guot	(sông [cái] Guot)
Me Cno	(sông [cái] Cno)	Me Ho	(sông [cái] Ho)
Me Cok	(sông [cái] Cok)		

và tên các sông khác: *Me Hot, Me Kien, Me Klong, Me Kom, Me Lai, Me lan, Me Lao, Me Li., Me Moby, Me Nan, Me Nioum, Me Ouang, Me Pa pi, Me Pilo, Me Ping, Me Phit, Me Ranouan, Me Ta, Me Tchay, Me Tien, Me Ting, Me Tsakon, Me tsa lo, Me Tsai, Me Wang, Me Youm.*

c) Cơ sở dữ liệu sealang.net/thai/dictionary.htm ghi nhận:

Me Ping	[mêe ping]	(sông [cái] Ping)	Me Yom	[mêe ‘yom]	(sông [cái] Yom)
Me Nān	[mêe ‘nān]	(sông [cái] Nān)	Me Vang	[mêe ‘wan]	(sông [cái] Vang).

d) Cách gọi một vật thể được coi là ‘lớn’, ‘cái/mẹ’ bằng cách ghép thêm từ [mêe]/[mē:] vào tên gọi của vật, là điều thường thấy trong tiếng Thái, tiếng Lào²³. Ví dụ, trong tiếng Thái²⁴:

[mêe nam]: sông cái/sông cả	[mêe bep]: khuôn mẫu
[mêe t’ap]: tướng tổng chỉ huy	[mêe si]: ba màu chính (đỏ, vàng, xanh dương)
[mêe bot]: chính sách/chiến lược lớn	[mêe nai]: vợ cả

Như vậy, từ [mêe], [mē:] trong tên gọi bản địa (tiếng Thái, tiếng Lào) của dòng Mê Kông đã được phiên âm sang tiếng Âu châu, thành ‘me’. Người Việt, trực tiếp phiên âm yếu tố ‘me’ và ‘kong’ của tên gọi theo tiếng Âu châu ‘*Mekong*’ sang tiếng Việt của mình, nói và viết thành *Mê Kông* hoặc *Mê kông*.

3.4. Tên gọi ‘Khung giang’ (sông Khung) trong các tài liệu chính thống của triều Nguyễn và người Việt Nam

3.4.1. Nửa cuối thế kỉ XIX, khi tên gọi ‘Mê Kông’ được ghi nhận trong các tài liệu do người Âu châu biên chép, thì trong các tài liệu do người Việt Nam viết, lại không thấy có tên ‘Mê Kông’, trừ một vài tài liệu hiếm hoi hồi đó như cuốn sách *Petit cours de geographie de la Basse - Cochichine* [1875] của

W. và Sagar L: 2014), hoặc: *krung (Fang Kuei Li. Dẫn theo Normand và Tsu-Lin Mei, 1976: 280). Ngược lại với Normand và Tsu-Lin Mei, nghiên cứu của Zhang (1998) cho rằng nguồn gốc của 江 là ở tiếng Hán. Tuy nhiên, tôi chỉ đề cập các nghiên cứu đó để tham khảo, không đi vào phân tích, vì đó không phải là những nội dung trực tiếp liên quan đến việc khảo chứng về tên gọi ‘Mê Kông’ ở đây.

²³ Tiếng Việt cũng dùng cách tương tự: ghép thêm từ *cái* (là từ cổ, nghĩa là *mẹ*) vào danh từ chỉ vật như: *sông cái, đường cái, máy cái, trống cái, thùng cái, cột cái, ngón tay cái, ngón chân cái, đũa cái, nhà cái,...*

²⁴ Trần trọng cảm ơn anh Phatcharaphong Phubetpeerawat, giảng viên của Trường Đại học Suraphan Nakhon Panom (Thái Lan) đã cung cấp những ngữ liệu này.

Trương Vĩnh Ký chẳng hạn (chắc do tác giả có điều kiện tiếp xúc nhiều với tài liệu của người Âu châu).

Như trong điểm (iii), mục 2.1 bên trên đã trình bày, *Đại Nam nhất thống chí* - bộ địa chí chính thống của triều Nguyễn, không ghi tên gọi ‘Mê Kông’ hoặc ‘Khung giang’ một lần nào; và cũng không nhắc gì đến dòng sông này. Có lẽ bởi đây là sách địa chí nên người biên soạn hồi đó chỉ ghi chép những gì trong lãnh thổ của nước ta (Đại Nam) thời đó chẳng. Trong khi đó, các tài liệu chính thống khác của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện* lại nhiều lần ghi nhận tên gọi ‘Khung giang’ (sông Khung) cho phần của dòng Mê Kông mà người Việt có tiếp xúc và biết đến, chảy trên vùng đất giáp ranh giữa Thái Lan với Lào ngày nay.

3.4.2. ‘Khung giang’ (穹江) không phải là tên gọi do các nhà chép sử thời Nguyễn tự đặt. Họ, hẳn đã dùng chữ 穹 (Khung - đọc theo âm Hán Việt) để phiên âm yếu tố [’kʰõŋ], [kʰõ:ŋ]; còn từ (chữ) 江 (giang - đọc theo âm Hán Việt) để dịch yếu tố [náam], [nám] trong tên gọi của dòng Mê Kông [náam ’kʰõŋ] (theo tiếng Thái), [năm kʰõ:ŋ] (theo tiếng Lào).

Nói được như thế, là vì đoạn sông Mê Kông chảy qua vùng Mukdahan của Thái Lan giáp với Lào ngày nay, được *Đại Nam thực lục* đề cập nhiều lần, được tiếng Thái, tiếng Lào vùng này và vùng lân cận, cho đến nay vẫn gọi tên là [náam kʰõ:ŋ]. Bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II có ghi: ‘Nam Khong’; bản đồ Bđ.Annam.1838 của Taberd ghi: ‘Sông Khong’; *Đại Nam Quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895-1896: 212, 922) và *Dictionnaire Annamite-Français* của Genibrel (1898: tr.702) cũng ghi là ‘Sông Khong’.

Thực tế là chỉ từ khi triều Nguyễn mở rộng cương vực quốc gia như hoặc gần như ngày nay, thì người Việt mới biết đến và làm quen với dòng Mê Kông, đặc biệt là phần hạ lưu của nó chảy trên vùng đất Nam Bộ Việt Nam. Cho đến nửa cuối thế kỉ XIX, tên gọi ‘Mê Kông’ chưa được quen biết ở Việt Nam. Điều này không khó hiểu, vì những lí do về mặt lịch sử, xã hội, khoa học, vì điều kiện giao thông, vì những hạn chế trong khám phá, nghiên cứu, tìm hiểu về địa lí của người Việt Nam đương thời.

Ngày nay, cách viết tên và phiên âm trực tiếp theo tiếng Âu Châu (tiếng Pháp): *Mekong*, đã trở thành tên gọi quốc tế của dòng sông này. Người Việt hiện nói và viết là: *Mê Kông*.

3.5. Tên gọi (sông) ‘Cửu Long’ ở Nam Bộ Việt Nam

Trước nay, từng có có vài giả thuyết cho tên gọi này. Thứ nhất, một vài nhà nghiên cứu cho rằng tên gọi ‘Cửu Long’ ra đời từ danh từ chỉ ‘sông’ thời xưa - ‘klong’, vốn rất phổ biến ở Đông Nam Á (Tạ chí Đại Trường, 2004; Lý Tùng Hiếu, 2022). Thứ hai, gọi là ‘sông Cửu Long’, là vì có chín nhánh sông của Tiền Giang, Hậu Giang đổ ra biển Đông.

3.5.1. Trong số những nhà nghiên cứu có ý kiến thuộc giả thuyết thứ nhất, Tạ Chí Đại Trường (2004: 343) nhân khi bàn thảo về vấn đề lịch sử, nêu ý kiến (nhưng không đưa cứ liệu và phân tích cụ thể nào): “Cũng như khi ta quen gọi con sông lớn nơi này là Cửu Long và giảng giải theo tính cách văn hoá quen thuộc là “chín rồng” để giải thích là vì nó có chín phân lưu ra biển mà không chịu tính xem có đủ như thế không (ráng đếm lắm thì chỉ có tám mà thôi), thì cũng nên chịu phục thiện nhận rằng tên đó là “Klong” danh từ chung có nghĩa là “sông”. Cứ giờ một bản đồ, ví dụ của bán đảo Mã lai là thấy ngay các “klong” tràn ngập”.

Lý Tùng Hiếu (2022: 53) giải thích cụ thể hơn: “... tên sông Cửu Long có thể là cách các nhà địa lí Trung Quốc dùng chữ Hán để ghi lại tên sông “K’rông” do cư dân Nam Á trên địa bàn Nam Vân Nam và Lào dùng để gọi dòng sông, và họ đã phiên âm lại thành 九龍 “Jiǔ Lóng”. Người Việt Nam đã theo đó mà đọc thành “cửu Long”.

Một vài nhà nghiên cứu khác, qua những ý kiến trao đổi, chưa công bố chính thức, có diễn giải cụ thể hơn, rằng: tên gọi ‘Cửu Long’ là kết quả của quá trình âm tiết hoá tổ hợp âm đầu *kl-/*kr- của từ có nghĩa ‘sông’ trong các ngôn ngữ Nam Á trước đây, mà lưu tích hiện còn rất cụ thể (ví dụ như trong các ngôn ngữ đã nêu ở mục 3.2.2 bên trên). Theo đó, yếu tố ‘cửu’ là kết quả âm tiết hoá (để phản ánh) âm *k- trong từ *k-ro:ŋ (kʰlõ:ŋ/ klõŋ/ krõ:ŋ, ...), yếu tố ‘long’ là kết quả biến đổi của phần còn lại *-ro:ŋ (-lõ:ŋ/ -lõŋ/ -rõ:ŋ, ...). Điều này có thể hình dung gần như trường hợp hình thành địa danh ‘Cà Mau’ ở Nam Bộ Việt Nam. Vùng đất Cà Mau vốn có tên tiếng Khmer bản địa là [tik kʰmǎw] “(vùng) nước đen”. Địa danh ‘Cà Mau’ là kết quả biến đổi ngữ âm của từ [kʰmǎw]. Người Việt dùng từ

[k^hmăi^w] (là thành tố miêu tả) trong tên gọi [tik k^hmăi^w] làm tên riêng để chỉ vùng (đất) “nước đen”, nhưng phát âm từ [k^hmăi^w] “theo cách của mình”: âm [k^h-] trong tổ hợp âm đầu [k^hm] được âm tiết hoá thành [ka], phần còn lại: [măi^w], phát âm thành [măw]. Vì thế, [k^hmăi^w] được nói và viết thành *Cà Mau*. Lược đồ quá trình biến đổi ngữ âm ấy là:

[k^hmăi^w] → [k^h] → k → ka → ‘cà’
 → [măi^w] → [măw] → [măw] → ‘mau’ → Cà Mau

(Bên cạnh địa danh có nguồn gốc Khmer như vậy, người Việt còn dùng hai yếu tố Hán Việt ‘*U Minh*’, dịch nghĩa từ ‘k^hmăi^w’ trong tên gọi [tik k^hmăi^w], làm thành địa danh (rừng) *U Minh*, (vùng đất) *U Minh*).

Trong thực tế nghiên cứu từ nguyên và địa danh ở Việt Nam, có mô hình biến đổi ngữ âm - âm vị học lịch sử của từ/ địa danh,... theo cách thức như vừa trình bày trên đây, nhưng trường hợp (sông) *Cửu Long* thì không phải thế, mặc dù giả thuyết có thể diễn giải được bằng mô hình biến đổi rất đẹp:

*k-ro:ŋ → *k → ‘cửu’
 → *r-/*l-o:ŋ → ‘long’ → Cửu Long

Nếu tiếng Việt đã có từ ‘sông’ (← *k-ro:ŋ), mà đồng thời lại có một danh từ chung, song tiết: ‘cửu - long’, cũng có nghĩa là ‘sông’, được dùng làm tên riêng để định danh cho dòng Mê Kông, thì chúng ta mới có cơ sở để diễn giải sự biến đổi ngữ âm - âm vị học lịch sử và truy xét từ nguyên cho ‘cửu long’ theo mô hình biến đổi đề xuất trên đây, vì chúng ta có *k-ro:ŋ và ‘cửu long’ là hai từ đồng nguyên (song thức - double). Đáng này, ‘cửu long’ không phải là một danh từ có nghĩa ‘sông’, không phải là đồng nguyên của từ ‘sông’ (← *k-ro:ŋ), mà là một danh ngữ, có nghĩa là “chín con rồng”, là tên riêng của một khúc sông. (Duyên do của tên gọi ‘Cửu Long’ trình bày tại mục 3.5.2 dưới đây, sẽ chứng tỏ điều đó). Vì vậy, chúng ta (hiện vẫn) không có cứ liệu ngôn ngữ, văn tự đáng tin cậy để chứng thực nguồn gốc của ‘cửu long’ là từ *k-/k^h- (-ro:ŋ/ -lo:ŋ/ -lo:ŋ/, ...) mà ra.

Triều Nguyễn nước ta, đến đầu thế kỉ XIX mới thu đắc toàn bộ vùng Đồng bằng Nam Bộ. Lúc đó, người Việt mới biết đến, làm chủ và đặt tên (sông) Tiền Giang, (sông) Hậu Giang, biết đến *Tonly Thom/Sông Lớn* ở Campuchia. Phần thuộc “quốc ngoại” (so với cương vực Đại Nam) của sông Mê Kông thì chính sử nhà Nguyễn tuy có biết đến, nhưng không đặt tên riêng cho nó, cũng không hề chuyển tự, phiên âm tên gọi của nó bằng hai âm tiết ‘cửu’-‘long’ như mô hình của giả thuyết nêu trên, mà dùng từ Hán Việt ‘giang’ để dịch từ [nám]/[nâm] (sông), dùng chữ Hán (穹), đọc âm Hán Việt: ‘khung’ để phiên âm gần đúng từ [’k^hoŋ]/[k^hõ:ŋ] của tiếng Thái, tiếng Lào. Kết quả là ta có tên gọi *Khung giang* (← nám ’k^hoŋ/ nâm k^hõ:ŋ). Khi người Việt dùng danh ngữ ‘Cửu Long’ đặt tên cho sông thì nội dung câu chuyện hoàn toàn không phải như những điều vừa trình bày bên trên, cũng không phải là chuyện ‘Cửu long giang’ ở Vân Nam, Trung Quốc (sẽ trình bày trong mục 3.5.3 dưới đây).

3.5.2. Đối với giả thuyết: *Có chín nhánh sông (của Tiền Giang, Hậu Giang) đổ ra chín cửa nên gọi là ‘Cửu Long’*, các tài liệu thế kỉ XIX được khảo sát và trình bày trong bài này cho thấy rằng vấn đề không phải hoàn toàn chỉ có thế.

Trước hết, trên thực tế cũng như sách vở, tài liệu ghi chép, thực thể ‘sông Cửu Long’ ở Việt Nam không phải là *một con sông*, mà là *một mạng lưới sông*, với hai trục chính là Tiền Giang, Hậu Giang, được coi là rẽ thành chín nhánh, qua chín cửa sông, đổ nước vào biển Đông.

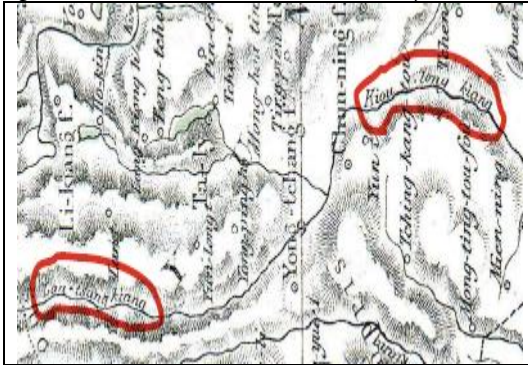
Mặt khác, quan trọng hơn, tên gọi ‘(sông) Cửu Long’/‘Cửu Long Giang’ được ghi, được nhắc đến trong các tài liệu lịch sử, địa chí được khảo sát, không phải là tên gọi ‘sông Cửu Long’ ở Nam Bộ Việt Nam, không hề chỉ ‘sông Cửu Long’ ở Nam Bộ Việt Nam.

(i) *Đại Nam nhất thống chí* viết: “Sông Tiền Giang: cách huyện Đông xuyên 2 dặm phát nguyên từ sông Cửu Long ở Trung quốc, nước chảy về phía tây nam, qua các nước Nam chương, Vạn tượng làm thành Khung Giang” (tr.199, tập 5, bản dịch Việt văn năm 2006).

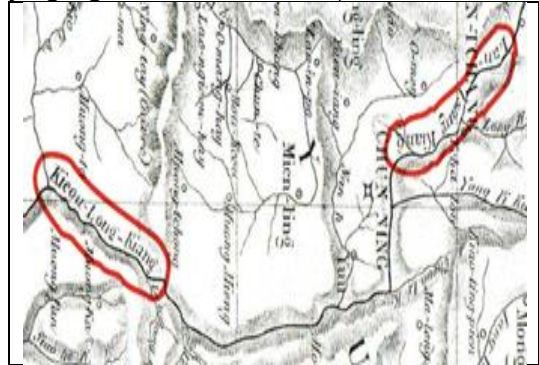
(ii) *Gia Định thành thông chí*, trong mục ghi chép về *Trấn Định Tường*, Quyển II: *Sơn xuyên chí* viết: “Sông Mỹ Tho²⁵, ở trước trấn, làm sông cái của trấn, phát nguồn từ sông Cửu Long tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, chảy nhanh cuộn cuộn, từ bắc mà sang tây, trải qua các nước Lào tới sông Vang nước Cao Mên, chia làm hai sông tiền Giang và Hậu giang mà chảy xuống phía đông”...²⁶ (tr.42, bản dịch Việt văn năm 1999).

(iii) *Đại Nam thực lục* (Đệ tứ kỉ, Quyển 36. Bản dịch ấn hành năm 2007, tập 7), trong một câu phụ chú tại phần chính văn, viết “Khung Giang, sử trước chép là sông Cửu Long, trước là nước Ai Lao, nay thô man chỗ ấy đều là bộ lạc cũ, gọi là người Lào” (tr. 1061). Như vậy, *Đại Nam thực lục* có nói đến tên ‘sông Cửu Long’ dựa vào nguồn “sử trước”, và biết đó là sông Khung; nhưng chúng ta hiện nay không biết được *Đại Nam thực lục* nói “sử trước” là nói đến tài liệu nào. Mặt khác, dù sao đi nữa, thì tên gọi ‘sông Cửu Long’ trong câu phụ chú ấy cũng không phải là ‘sông Cửu Long’ ở Nam Bộ Việt Nam²⁷.

(iv) Hai bản đồ: Atlas.PL.I và Atlas.PL.II vẽ và ghi tên ‘Cửu Long Giang’ (Kiou long kiang/ Kieou - Long - Kiang) cho khúc cuối của *Lan Thương Giang* (瀾 沧 江) - đoạn sông Mê Kông chảy trên đất tỉnh Vân Nam Trung Quốc. (Xin xem phần trích ảnh chụp màn hình bản đồ Atlas.PL.I và Atlas.PL.II. từ *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine*. Paris, 1873 dưới đây. (<https://patrimoine.sorbonne-universite.fr>) - Tôi đã xoay ngang ảnh cho dễ đọc chữ).



Bản đồ Atlas.PL.I



Bản đồ Atlas.PL.II

(v) *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895-1896: 212) ghi: “Cửu Long Giang. Tên sông ở về phía Vân Nam, thông với sông Khong, sông Huỳnh-hà” (tr.212); *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức (1931: 106) ghi: “Cửu-Long-giang 九龍江. Tên một con sông lớn phát nguyên tự Tây-tạng, chảy qua Ấn-độ Chi-na, phân địa giới nước Lào và nước Xiêm”. (Ở đây không thảo luận về sai sót của thông tin “thông với sông Huỳnh hà” nêu trong *Đại Nam quốc âm tự vị*).

(vi) Tại điểm đầu tiên vẽ dòng Mê Kông, ở góc trên, bên trái của *An Nam Đại quốc họa đồ* (1838), có ghi tên ‘Cửu Long Giang’. Tại điểm đầu tiên vẽ sông Mê Kông, ở góc trên, bên trái của *Đại Nam nhất thống toàn đồ* cũng ghi tên chữ Hán 九龍江 (Cửu Long giang).

²⁵ Một nhánh của (sông) Tiền Giang.

²⁶ Nguyên văn: “美淑江左鎮前為碩大江其源發於內地雪南省九章江進邊活潑自北西而經諸牢國歷高綿國南榮江分為前後兩江東流下來” (tr.38b-39a). Phiên âm Hán Việt: “Mỹ Tho giang, tại trấn tiền vi trấn đại giang kỳ nguyên phát ư nội địa Vân Nam tỉnh Cửu Long Giang di lệ hoạt phát, tự bắc tây nhi kinh chư Lào quốc lịch Cao Miên quốc Nam Vang giang phân vi Tiền Hậu lương giang đông lưu hạ lai”. (Trong nguyên bản không có đoạn ‘của Trung Quốc’).

²⁷ Đoạn văn bản có câu phụ chú: “... người tỉnh Quảng Bình đi thám về nói rằng: Người Pháp đóng thuyền ở bến sông Khung giang, chỗ ấy đóng đồn sai canh giữ nghiêm mật, thô man không dám cho đi. Khung Giang, sử trước chép là sông Cửu Long, trước là nước Ai Lao, nay thô man chỗ ấy đều là bộ lạc cũ, gọi là người Lào vua cho là những lời nói ấy chưa biết hư thực, sai 2 xứ Nghệ An, Cam Lộ luôn luôn do thám tâu lên”. (Đệ tứ kỉ, Quyển 36. Bản dịch ấn hành năm 2007, tập 7, tr.1061).

九龙江

*Đại Nam nhất
thống toàn đồ
nửa sau thế kỷ
XIX, sau 1838.*



Cửu Long Giang

*An Nam đại quốc
họa đồ 1838
của Aj.L.
Taberd).*



Như vậy, các tài liệu: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Gia Định thành thông chí*, *Petit cours de geographie de la Basse - Cochichine* (Trương Vĩnh Ký, 1875: 25), bản đồ Atlas.PL.II., ghi nhận tên gọi *Tiền Giang*, *Hậu Giang* nhiều lần, rất cụ thể. Tên ‘Cửu Long Giang’ (sông Cửu Long) tuy có vài lần nói đến trong *Đại Nam nhất thống chí*, *Gia Định thành thông chí*, nhưng đó là tên bản địa của khúc cuối sông Lan Thương (Lan Thương Giang - một đoạn sông Mê Kông, trên đất Vân Nam, Trung Quốc), hoàn toàn không phải là nói về ‘sông Cửu Long’ ở Nam Bộ Việt Nam.

3.5.3. Vậy Cửu Long Giang (sông Cửu Long) ở Vân Nam, Trung Quốc là gì?

Điểm (iv), mục 3.5.2 bên trên đã trình bày rằng, bản đồ Atlas.PL.I, Atlas.PL.II vẽ và ghi *Kiou long kiang/ Kieou - Long - Kiang* (Cửu Long Giang) ở khúc cuối của Lan Thương Giang. Sách *Đại Thanh nhất thống chí* (大清一统志)²⁸, có ghi khá nhiều địa danh ‘Cửu Long’ ở nhiều nơi trên đất nước Trung Quốc, trong đó có một số con sông được gọi là ‘Cửu Long giang’. Riêng phần chí về phủ Phổ Nhĩ tỉnh Vân Nam, quyển 337, khi nói về sông Lan Thương - Mê Kông, có ghi rất rõ: “Mãnh Tát giang [sông Mãnh Tát] ở về phía Nam phủ thành, cách 240 dặm, đổ vào [sông] Cửu Long Giang. [Sông] Cửu Long Giang ở phía Nam phủ thành, cách 1.042 dặm, là khúc cuối của [sông] Lan Thương Giang, chảy từ hướng tây bắc, uốn khúc quanh chín dải núi đối nhau, uyển chuyển như chín con rồng đang bay lượn, cho nên gọi là Cửu Long”²⁹. Đoạn ghi chép này hoàn toàn phù hợp với tên gọi *Kiou long kiang* và *Kieou - Long - Kiang* ghi trên bản đồ Atlas.PL.I và Atlas.PL.II (bản in năm 1873). Mặt khác, nội dung của đoạn chí cũng cho thấy: “Cửu Long giang” chỉ là tên gọi địa phương dành cho một khúc của Lan Thương Giang, không phải tên gọi do các nhà địa lí Trung Quốc dùng chữ Hán 九龍 để ghi âm ‘K’rông’ rồi được bộ quốc chí của triều Thanh ghi nhận.

Như vậy, chính xác là có khúc cuối của (sông) Lan Thương Giang được cư dân bản địa sông quanh khúc sông đó gọi là ‘Cửu Long Giang’. Sách *Gia Định thành thông chí* nhắc đến sông đó, nhưng tác giả của sách - cụ Trịnh Hoài Đức, hoàn toàn không có ý đặt tên ‘Cửu Long Giang’ cho một con sông nào hay tất cả các con sông trong mạng lưới ‘sông Cửu Long’ ở nước Đại Nam đương thời.

4. Kết luận

Những cứ liệu được phân tích và trình bày trên đây cho phép chúng ta có tổng kết lại mấy điểm như sau:

4.1. Khi người Âu châu mới đến Đông Dương và làm quen, khám phá sông Mê Kông, họ đã phiên âm tên gọi tiếng Lào [mē: kʰɔːŋ], tiếng Thái [mê: kʰɔ̌ŋ] của dòng sông này và ghi chép theo tiếng Âu châu của họ (chủ yếu là tiếng Pháp), thành *Mekong* và/hoặc *Me kong*. Người Việt đã phiên âm *Mekong* từ tiếng Pháp sang tiếng Việt và viết thành Mê Kông, Mê Kông hoặc Mêkông. Tên gọi này bắt đầu đi vào tiếng Việt và dần dần được sử dụng, quen thuộc trong đời sống Việt ngữ chỉ từ khoảng cuối thế kỉ XIX.

²⁸ Trân trọng cảm ơn chị Li LiJuan (Lý Lệ Quyên) - giảng viên của trường Đại học Sư phạm Vân Nam, đã giúp tôi kiểm tra những tư liệu này.

²⁹ Nguyên văn: “猛撒江在府城南二百四十里,入九龙江,九龙江在府城南一千四十二里,为澜沧江之委,自西北流,绕山势九岭相向,矫若游龙,故名” [Mãnh Tát giang tại phủ thành Nam nhị bách tứ thập lý, nhập Cửu Long giang, Cửu long giang tại phủ thành Nam nhất thiên tứ thập nhị lý, vi Lan Thương giang chi ủy, tự tây bắc lưu, nhiễu sơn thế cửu lĩnh tương hướng, kiêu du long, cổ danh].

Hiện nay, *Mekong* là tên gọi quốc tế. Các tên gọi khác của dòng Mê Kông được người Âu châu phiên âm theo ngôn ngữ bản địa tại địa phương, vùng miền mà nó chảy qua, hoặc tự họ đặt ra (ví dụ như: [sông] Cambode/Cambodiæ, sông Khong), đều không trở thành tên gọi quốc tế.

4.2. Về mặt từ nguyên, yếu tố *mê/me, kông/kong* trong trong tên gọi Mê Kông/ Mekong, lần lượt có nguồn gốc từ [mêɛ], [mê:], [ʰkʰoŋ], [kʰɔ:ŋ] trong tên gọi [mêɛ ʰkʰoŋ], [mê: kʰɔ:ŋ] của tiếng Thái, tiếng Lào. Đến lượt mình, [ʰkʰoŋ], [kʰɔ:ŋ] của tiếng Thái, tiếng Lào lại có nguồn gốc vay mượn từ ngôn ngữ Nam Á. Chúng ta có thể thấy được điều này bằng các phân tích theo cách của ngôn ngữ học so sánh lịch sử và từ nguyên học.

4.3. Các vương triều Nguyễn, khi mở rộng và thống nhất cương vực quốc gia có biết đến dòng Mê Kông trên thực địa, nhưng họ không gọi tên nó như người Âu châu đã làm (phiên âm: *Mekong*), mà phỏng theo tên địa phương tiếng Thái, tiếng Lào của dòng sông này, vừa dịch nghĩa, vừa phiên âm bằng âm Hán Việt là *Khung Giang* (sông Khung).

4.4. Mạng lưới các chi lưu của sông Mê Kông chảy trên đất Nam Bộ Việt Nam được người Việt gọi là *sông Cửu Long* (*Cửu Long giang*). Các vương triều Nguyễn không đặt ra tên gọi này; và tên gọi này cũng không dành cho riêng một con sông, nhánh sông cụ thể nào ở đồng bằng Nam Bộ.

Hai bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia Định thành thông chí* đều có nói đến tên ‘Cửu Long Giang’, nhưng đó là tên khúc cuối của Lan Thương Giang - đoạn sông Mê Kông trên đất Vân Nam, Trung Quốc, hoàn toàn không phải là tên ‘sông Cửu Long’ ở Việt Nam. Mặt khác, tên khúc sông đó cũng không phải là tên đại diện hoặc thay thế cho tên gọi của toàn bộ dòng Mê Kông.

Các tài liệu được khảo sát và trình bày trong bài viết này không cho thấy một minh chứng nào thể hiện người cụ thể nào, vào lúc nào, đã đặt tên cho sông Cửu Long ở Nam Bộ Việt Nam. Trên sách báo, trước nay, có ý kiến (trực tiếp hoặc gián tiếp) nói rằng tác giả của *Gia Định thành thông chí* - cụ Trịnh Hoài Đức, là người đã đặt tên ‘Cửu Long giang’ cho ‘sông Cửu Long’ ở Nam Bộ. Nhưng, điều này, như đã phân tích bên trên, là không chính xác.

Mặc dù vậy, vẫn cần phải thấy và có thể tin được rằng: cái tên ‘Cửu Long Giang’ ở Vân Nam, Trung Quốc mà Trịnh Hoài Đức nhắc đến trong *Gia Định thành thông chí*, có lẽ đã “truyền cảm hứng” cho cộng đồng cư dân đồng bằng Nam Bộ. Trong quá trình chinh phục, sống cùng đồng bằng này, chính cư dân ở đó đã phát hiện các nhánh sông đổ ra biển; và trong đời sống ngôn ngữ - văn hoá của mình, họ đã dùng cụm từ Hán Việt *Cửu Long* (đẹp cả về ý nghĩa lẫn quan niệm và biểu tượng văn hoá) để gọi tên cho chín nhánh sông toả ra từ Tiền Giang, Hậu Giang, rồi gọi cả mạng lưới sông có kết nối với chín nhánh đó là ‘sông Cửu Long’. Điều này, trong nghiên cứu về địa danh, về từ nguyên, người ta thường gọi là từ nguyên dân gian. Nhưng duyên do thực tế, đáng tin cậy của tên gọi ‘sông Cửu Long’ ở Nam Bộ Việt Nam thì lại là như vậy.

Trong khi đó, cái tên ‘*Cửu Long Giang*’ ở Vân Nam, Trung Quốc là câu chuyện hoàn toàn khác. Người bản địa ở Vân Nam gọi khúc cuối của Lan Thương Giang là ‘*Cửu Long Giang*’ vì một duyên do như *Đại Thanh chí* (quyển 337) đã ghi rõ: khúc sông ấy uốn mình quanh chín dải núi đối nhau, uyển chuyển như chín con rồng đang bay lượn. Như vậy, có tên gọi ‘sông Cửu Long’/‘Cửu Long Giang’ ở Nam Bộ Việt Nam và tên gọi ‘Cửu Long Giang’ ở Vân Nam. Hai cái tên này có liên quan đến dòng Mê Kông, nhưng lại có hai duyên do khác nhau, hai “sự tích” khác nhau. Đó là điểm khác biệt cần phải ghi nhận.

4.5. Nghiên cứu từ nguyên hoặc nguồn gốc lịch sử của từ và địa danh, luôn luôn là vấn đề không đơn giản. Việc tìm tòi, khảo chứng những cứ liệu về nguồn gốc của tên gọi (sông) *Mê Kông*, (sông) *Cửu Long* là để góp phần làm rõ thêm một số điểm về mặt ngôn ngữ, địa lí và lịch sử của hai tên gọi này. Chính chín nhánh sông được coi như những con rồng (dù thực tế có 9 rồng hay 8 rồng cũng không có gì quan trọng lắm) là nguyên do ra đời của tên gọi ‘(sông) *Cửu Long*’ ở Nam Bộ Việt Nam. Đó là một địa danh gắn liền với quá trình nhận thức văn hoá - xã hội của cư dân đồng bằng sông Cửu Long, đã tồn tại bền vững từ trước đến nay và là một biểu tượng văn hoá - lịch sử, vừa đẹp vừa thiêng liêng của Việt Nam: ‘(sông) *Cửu Long*’ và ‘*đất chín rồng*’ với chín nhánh sông đưa nước về biển Đông, mang phù sa về làm nên ‘*đất phương Nam*’, làm nên ‘*đồng bằng sông Cửu Long*’ đẹp giàu bậc nhất của đất nước.

CÁC NGUỒN TÀI LIỆU ĐƯỢC KHẢO SÁT

1. *An Nam đại quốc hoạ đồ* (Bản đồ; in trong *Dictionarium Anamitico Latinum* - 1838) của Aj.L. Taberd. <http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b53093605j/f1.item>. (Bản đồ này cũng được NXB Văn học in lại năm 2018 cùng với *Dictionarium Anamitico Latinum*).
2. *Atlas du Voyage d'Exploration en Indo-Chine*. Paris, 1873. <https://patrimoine.sorbonne-universite.fr>
3. *Đại Nam liệt truyện*. Quốc sử quán triều Nguyễn. (Bản dịch Việt văn của Viện Sử học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 4 tập). NXB Thuận Hoá. Huế. 2006.
4. *Đại Nam nhất thống chí*. Quốc sử quán triều Nguyễn. (Bản dịch Việt văn, 5 tập). NXB Thuận Hoá. Huế. 2006.
5. *Đại Nam thực lục*. Quốc sử quán triều Nguyễn. (Bản dịch Việt văn, 10 tập, của Viện Sử học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia). NXB Giáo dục. Hà Nội. 2007.
6. *Đại Thanh nhất thống chí* (大清一统志) truy cập <https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=373118&remap=gb>
7. *Gia Định thành thông chí*. Trịnh Hoài Đức (Bản dịch của viện Sử học). NXB Giáo dục. Hà Nội. 1999.
8. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Lê Quang Định. (Bản dịch Việt văn của Phan Đăng). NXB Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây. 2005.
9. SEAlang Projects (<http://sealang.net>)
10. *Voyage d'Exploration en Indo -Chine*. Lagrée D. De; Garnier F. Paris, 1873. <https://archive.org/details/voyagedexplorati01fran>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Thị Châu (1964 - 1965). *Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*. Thông báo khoa học Đại học Tổng hợp - Ngôn ngữ và Văn học. Tập 2 (1964-1965), 94-106.
2. Hội Khai trí Tiến đức (1931). *Việt Nam tự điển*. Hà nội Imprimerie Trung Bắc Tân văn. NXB Mặc Lâm.
3. Huỳnh Tịnh Của (1895 - 96). *Đại Nam Quốc âm tự vị*. Saigon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d' Adran, 4.
4. Lý Tùng Hiếu (2022). *Biểu tượng các dòng sông và tên sông trong văn hoá Việt Nam (trường hợp sông Cửu Long)*. Tạp chí Văn hoá học. Viện Văn hoá Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, số 1 (59), 47-60.
5. Nguyễn Tài Cẩn (1995). *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. NXB Giáo Dục, Hà Nội.
6. Tạ Chí Đại Trường (2004). *Sử Việt Đọc Vài Quyển*. Văn Mới, California. USA.
7. Tôn Thất Thọ (2017). *Cửu Long có phải là “chín rồng”*. <https://nghiencuulichsu.com/2017/04/12/cuu-long-co-phai-la-chin-rong/>
8. Trương Vĩnh Ký (1875). *Petit cours de geographie de la Basse - Cochichine*. Saigon Imprimerie du Gouvernement. https://archive.org/details/TruongVinhKy_1875_PetitCoursDeGeographieDeLaBasseCochinchine
9. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2014). *Một số tư liệu Hán Nôm về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển của Việt Nam ở biển Đông*. NXB Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
10. Võ Hương An (2014). *Ai đã đặt tên cho sông Cửu Long?* Nguồn: <https://nghiencuulichsu.com/2014/10/02/ai-da-dat-ten-cho-dong-song-cuulong/>

Tiếng nước ngoài

11. Bonet, J. (1900). *Dictionnaire Annamite-Français*. Tome second N-X. pp.219. Paris.
12. Baxter, W.H. & Laurent, S. (2014). *Old Chinese. A new reconstruction*. Oxford University Press.
13. Baxter-Sagar (2014). *Old Chinese reconstruction*, version 1.1 (20 September 2014) <https://ocbaxtersagart.lsa.umich.edu/BaxterSagartOCbyMandarinMC2014-09-20.pdf>
14. Blench, R. (2013). *Waterworld: lexical evidence for aquatic subsistence strategies in Austroasiatic*. <http://www.rogerblench.info/RBOP.htm>.
15. Ferlus, M. (2007). *Unpublished reconstructions of Vietic*. Nguồn: <http://sealang.net/monkhmer/database>.
16. Genibel, J.F.M. (1898). *Dictionnaire Annamite-Francais*. Saigon.
17. Normand, J. & Tsu-Lin Mei (1976). *The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical evidence*. Monumenta Serica. 32. 274-301.
18. Sidwell, P. (2015). *Austroasiatic dataset for phylogenetic analysis: 2015 version*. Mon-Khmer Studies. Volume 44. Pages: lxxviii-ccclvii.
19. Shorto, H. (2006). *A Mon-Khmer Comparative Dictionary*. The Australian National University. Canberra, Australia.
20. Suwilai, P. (2000). *So (Thavung) Preliminary Dictionary*. Salaya & Melbourne, Institute of Language and Culture for Rural Development, Mahidol University and the University of Melbourne.
21. Hongming Zhang (1998). *Chinese Etyma for River*. Journal of Chinese Linguistics Volume 26, Number 1. 1-47.